1. 丟 diū
leave behind, throw away

2. 差一點 chà yī diǎn
almost

3. 收起來 shōu qǐ lái
put away

4. 架 jià
(measure word for machinery)

5. 模型 mó xíng
model

6. 飞机 飛機 fēi jī
airplane

7. 坏 壞 huài
break, broken

8. 修 xiū
repair

9. 办 沒辦法 méi bàn fǎ
there's no way

10. 遥控车 遙控車 yáo kòng chē
remote control car

11. 羡 羨慕 xiàn mù
envy, be jealous of

12. 钱 零用錢 líng yòng qián
pocket money

13. 整理 zhěng lǐ
arrange, tidy up

14. 厅 客廳 kè tīng
living room, parlor

15. 积 積木 jī mù
building block

LIVEWORKSHEETS